**Phụ lục 02**

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TRẺ EM**

*(Kèm theo Báo cáo số 352 /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung Mục tiêu/Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Năm 2021** | **Kế hoạch giao thực hiện năm 2022([[1]](#footnote-1))** |  **Kết quả thực hiện đến tháng 10/2022** | **Ghi chú** |
| **I** | **Dân số trẻ em** |  |  |  |  |  |
| 1 | Số trẻ em dưới 16 tuổi | Người | 198.327 | - | 202.854 |  |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 16/tổng dân số | % | 34,99 | - | 34,98 |  |
| 2 | Tổng số trẻ em dưới 6 tuổi | Người | 76.933 | - | 78.636 |  |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi/tổng dân số | % | 13,57 | - | 13,56 |  |
| 3 | Số người chưa TN từ 16 đến <18 tuổi | Người | 21.316 | - | 21.672 |  |
| Tỷ lệ người CTN 16-<18/tổng dân số | *%* | 3,76 | - | 3,74 |  |
| 4 | Tổng số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT/tổng số trẻ em dưới 6 tuổi  | Người  | 76.164 |  | 77.850 |  |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT/tổng số trẻ em dưới 6 tuổi  | *%* | 99 | - | 99 |  |
| **II** | Mục tiêu về phát triển toàn diện trẻ em, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho trẻ em |  |  |  |  |  |
| 1 | Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em | Xã | 51 | 53 | Đang thực hiện |  |
| Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em | % | 50 | 51,96 |  |
| 2 | Số trẻ em đến 08 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện | Người |  | - | Chưa có số liệu |  |
| Tỷ lệ trẻ em đến 08 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện | % |  | 87 | Chưa có số liệu |  |
| 3 | Tỷ suất tử vong trẻ sơ sinh trên 1.000 trẻ đẻ sống | *%o* | 26 |  9,8 | 25,4 | Chưa đạt kế hoạch |
| Tỷ suất tử vong trẻ dưới 01 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống | *%o* | 34,8 | 32,2 | 32,2 | Đạt kế hoạch |
| Tỷ suất tử vong trẻ dưới 05 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống | *%o* | 55 | 49,8 | 49,8 | Đạt kế hoạch |
| 4 | Tổng số trẻ sinh ra trong năm | Người | 9.677 | - | 9.328 |  |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi SDD thể cân nặng theo tuổi | % | 19,6 | 18,8 | 18,8 | Đạt kế hoạch |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi SDD thể chiều cao theo tuổi | % | 30,2 | 32,7 | 30,0 | Đạt kế hoạch |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi SDD thể béo phì theo tuổi, trong đó: | % |  |  | Chưa có số liệu |  |
| * *Khu vực nông thôn*
 | *%* |  |  |  |
| * *Khu vực thành thị*
 | *%* |  |  |  |
| 5 | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ | % | 95 | 95 | 95 | Đạt kế hoạch |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin | % |  | 96 | Chưa có số liệu |  |
| 6 | Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con | % | ≤1 | 2,0 | ≤1 | Đạt kế hoạch |
| 7 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục cho trẻ em có công trình vệ sinh đạt yêu cầu | % | 100 | 100 | 100 | Đạt kế hoạch |
| **III** | **Mục tiêu về bảo vệ trẻ em** |  |  |  |  |  |
| 8 | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | % | 2.339 | - | 2.568 |  |
| Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em | % | 1,2 |   3,3 | 1,26 | Đạt kế hoạch |
| Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp | % | 100 | 90 | 100 | Đạt kế hoạch |
| 9 | Giảm tỷ lệ trẻ em bị xâm hại trên tổng số trẻ em xuống dưới 0,04% (2022: 0,003%) | % |  | 0,04 | 0,003 | Đạt kế hoạch |
| Tổng số trẻ em bị xâm hại tình dục (Trong đó) | Người | 14 | - | 07 |  |
| * Hiếp dâm
 | Người | 04 | - | 03 |  |
| * Giao cấu
 | Người | 08 | - | 04 |  |
| * Dâm ô
 | Người | 02 | - | 0 |  |
| Tổng số trẻ em bị bạo lực | Người | 03 | - | 0 |  |
| Tổng số trẻ em nghiện chất ma túy | Người | 02 | - | 01 |  |
| Tổng số trẻ em vi phạm pháp luật (Trong đó) | Người | 44 | - | 46 |  |
| * Xử lý hành chính
 | Người | 24 | - | 24 |  |
| * Xử lý hình sự
 | Người | 20 | - | 22 |  |
| Trẻ em bị mua bán, bắt cóc | Người | 0 | - | 0 |  |
| 10 | Số lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 05 đến 17 tuổi, trái quy định của pháp luật | Người | 0 | 0 | 0 | Đạt kế hoạch |
| 11 | Giảm tỷ suất trẻ em bị tai nạn thương tích xuống 513/100.000Giảm tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn thương tích xuống còn 16,5/100.000  | %o |  | 513/100.00016,5/100.000 | 55,7/100.000[[2]](#footnote-2)15,2/100.000[[3]](#footnote-3) | Đạt kế hoạch |
| Tổng số trẻ em bị tai nạn thương tích | Người | 90 | - | 113 |  |
| Tỷ lệ trẻ em bị tai nạn thương tích | % | 0,04 | - | 0,05 |  |
| Số trẻ em bị tử vong do tai nạn thương tích (Trong đó:) | Người | 22 | - | 31 |  |
| * Tử vong do đuối nước
 | Người | 21 | - | 29 |  |
|  | * Tử vong do tai nạn giao thông
 | Người | 01 | - | 0 |  |
|  | * Tử vong khác... (ghi rõ: 01 điện giật, 01 đất vùi lấp)
 | Người | 0 | - | 02 |  |
| 12 | Tổng số trẻ em gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ kịp thời | % | 100 | 100 | 100 | Đạt kế hoạch |
| 13 | Tổng số trẻ em tảo hôn | Người | 309 | Giảm 2-3% | Chưa có số liệu |  |
| * Trong đó hôn nhận cận huyết thống
 | Người | 05 | - |  |
| 14 | Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh | Người | 99.125 | - | 101.663 |  |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh | % | 99 | 98 | 99 | Đạt kế hoạch |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Mục tiêu về giáo dục, văn hóa, vui chơi, giải trí cho trẻ em** |  |  |  |  |  |
| 15 | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội | % | 52,46 | 98 | 53,04 | Chưa đạt kế hoạch |
| 16 | Tỷ lệ huy động trẻ em dưới 03 tuổi đi nhà trẻ | % | 15,41 | - | 17,00 | Không giao kế hoạch |
| Tỷ lệ huy động trẻ em 03-05 tuổi đi học mẫu giáo | % | 91,16 | 91,37 | 91,83 | Đạt kế hoạch |
| 17 | Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp tiểu học | % | 99,6 | 99,3 | 99,94 | Đạt kế hoạch |
| Tỷ lệ trẻ em bỏ học bậc tiểu học | % | 0,08 | 0,20 | 0,09 | Đạt kế hoạch |
| 18 | Tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp trung học cơ sở | % | 97,38 | 88 | 98,9 | Đạt kế hoạch |
| Tỷ lệ trẻ em bỏ học cấp trung học cơ sở | % | 1,18 | 0,50 | 0,68 | Chưa đạt kế hoạch |
| Tổng số trường học đạt an toàn phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ em | Trường | 266/369 | - | 289/364 | Không giao kế hoạch |
| Tỷ lệ trường học đạt an toàn phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ em | % | 72,1 | - | 79,4 |
| 19 | Tỷ lệ trường học có dịch vụ hỗ trợ tâm lý trẻ em | % | 94 | 95 | 95 | Đạt kế hoạch |
| 20 | Tỷ lệ trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với học sinh, sinh viên khuyết tật | % | 55 | 50 | 57 | Đạt kế hoạch |
| Tỷ lệ trẻ em khuyết tật có nhu cầu học tập được tiếp cận giáo dục chuyên biệt, giáo dục hòa nhập và hỗ trợ phục hồi chức năng phù hợp | % | 68,1 | 75 | 68,6 | Chưa đạt kế hoạch |
| 21 | Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn có điểm văn hóa, vui chơi dành cho trẻ em đạt 35%. | % | - | 35 | 100 | Đạt kế hoạch |
| Tổng số điểm văn hóa, vui chơi dành cho trẻ em (Trong đó) | Điểm | 142 | - | 143 |  |
| * Cấp tỉnh quản lý
 | Điểm | 04 | - | 04 |  |
| * Cấp huyện quản lý
 | Điểm | 10 | - | 17 |  |
| * Cấp xã (trường học) quản lý
 | Điểm | 128 | - | 122 |  |
| Thư viện phòng đọc | Điểm | 62 | - | 63 |  |
| Tủ sách | Tủ | 61 | - | 61 |  |
| Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng | Điểm | 55 | - | 341 |  |
| Nhà rông sinh hoạt cộng đồng | Điểm | 447 | - | 447 |  |
| **V** | **Mục tiêu về sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em** |  |  |  |  |  |
| 22 | Tổng số trẻ em từ 07 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em với các hình thức phù hợp. | Người | - | 25% | 28,2[[4]](#footnote-4) | Đạt kế hoạch |
| 23 | Tổng số trẻ em được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của trẻ em | Người | - | 75% | 83,1[[5]](#footnote-5) | Đạt kế hoạch |
| 24 | Tổng số trẻ em từ 11 tuổi trở lên được tham gia vào các Mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em | Người | - | 25% | 28,1[[6]](#footnote-6) | Đạt kế hoạch |

1. Theo Kế hoạch số 1518/KH-UBND, ngày 19/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình hành động Quốc gia vì trẻ em trên địa bàn tỉnh Kon tum năm 2022. [↑](#footnote-ref-1)
2. Tỷ suất trẻ em bị tai nạn thương tích: 113em/202.854em = 55,7/100.000 [↑](#footnote-ref-2)
3. Tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn thương tích: 31em/202.854em = 15,2/100.000 [↑](#footnote-ref-3)
4. Năm 2022 có 34.554/122.218 em, đạt 28,2% [↑](#footnote-ref-4)
5. Năm 2022 có 101.663/122.218 em) đạt 83,1% [↑](#footnote-ref-5)
6. Năm 2022 có 17.277/61.109 em) đạt 28,1%. [↑](#footnote-ref-6)